TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **27**/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 30-01-2026
"V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thanh Nguyên

2. Bà Nguyễn Ngọc Duyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thúy Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 7, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Danh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 7, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 209/2025/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2025 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38a/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Văn T, sinh ngày 02 tháng 05 năm 1984 (vắng mặt);

2. Bị đơn: Chị Bùi Mỹ C, sinh ngày 02 tháng 02 năm 1979 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp V, xã A, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 13 tháng 10 năm 2025, đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 19 tháng 01 năm 2026 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn anh Trần Văn T trình bày và yêu cầu như sau*:

Anh và chị Bùi Mỹ C chung sống với nhau vào năm 2006, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Nay là Ủy ban

nhân dân xã A, tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 16 ngày 13 tháng 3 năm 2006. Thời gian chung sống, anh và chị Bùi Mỹ C có 02 người con chung tên: Trần Phong V, sinh ngày 05 tháng 7 năm 2008 và Trần Thanh B, sinh ngày 13 tháng 9 năm 2011, hiện nay đang sống chung với anh. Về tài sản chung và nợ, anh và chị Bùi Mỹ C không có tài sản chung, không có nợ người khác, người khác không nợ anh chị. Quá trình chung sống, anh và chị Bùi Mỹ C thường xuyên bất hòa, cự cãi với nhau về vấn đề làm ăn kinh tế trong gia đình, từ đó mâu thuẫn trầm trọng, anh và chị Bùi Mỹ C sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay. Anh thấy, anh và chị Bùi Mỹ C không còn tình cảm vợ chồng, anh yêu cầu giải quyết như sau: Về quan hệ hôn nhân, anh yêu cầu được ly hôn với chị Bùi Mỹ C. Về quan hệ con chung, khi ly hôn anh yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 người con chung đến tròn 18 tuổi tự lao động sinh sống được theo nguyện vọng của các con, anh không yêu cầu chị Bùi Mỹ C cấp dưỡng nuôi con, mặt dù đã được Tòa án giải thích về cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ, anh cam kết không nợ và anh không yêu cầu giải quyết. Đồng thời anh yêu cầu giải quyết và xét xử vắng mặt anh trong quá trình giải quyết vụ án, anh từ chối hòa giải, ngoài ra anh không yêu cầu gì khác.

** Tại đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 09 tháng 01 năm 2026 bị đơn chị Bùi Mỹ C trình bày như sau*:

Về quan hệ hôn nhân, chị đồng ý ly hôn với anh Trần Văn T; về quan hệ con chung, chị và anh Trần Văn T có 02 người con chung tên: Trần Phong V, sinh ngày 05 tháng 7 năm 2008 và Trần Thanh B, sinh ngày 13 tháng 9 năm 2011 hiện nay đang chung sống với anh Trần Văn T, khi ly hôn chị đồng ý giao 02 người con chung cho anh Trần Văn T nuôi, chị không cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung và nợ, không có, chị có công việc gia đình, chị không tham gia giải quyết được, chị yêu cầu giải quyết và xét xử vắng mặt, ngoài ra chị không yêu cầu gì khác.

** Tại Tờ thể hiện nguyện vọng ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Trần Phong V, sinh ngày 05 tháng 7 năm 2008 và Trần Thanh B, sinh ngày 13 tháng 9 năm 2011 như sau*:

Trần Phong V và Trần Thanh B là con của anh Trần Văn T và chị Bùi Mỹ C, cùng địa chỉ: ấp V, xã A, tỉnh An Giang. Từ khi cha mẹ của Trần Phong V và Trần Thanh B không còn chung sống với nhau thì Trần Phong V và Trần Thanh B chung sống với cha là anh Trần Văn T, cha mẹ của Trần Phong V và Trần

Thanh B ly hôn thì Trần Phong V và Trần Thanh B có nguyện vọng sống chung với cha là anh Trần Văn T.

** Tại Biên bản xác minh ngày ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 7, tỉnh An Giang về nguyên nhân mâu thuẫn và tình trạng hôn nhân*:

Anh Trần Văn T và chị Bùi Mỹ C, xác lập hôn nhân và làm ăn sinh sống tại ấp V, xã A, tỉnh An Giang, anh Trần Văn T và chị Bùi Mỹ C chung sống với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm về làm ăn kinh tế gia đình, từ đó anh chị sống ly thân đến nay rất lâu, thời gian anh chị chung sống có 02 người con chung tên: Trần Phong V, sinh ngày 05 tháng 7 năm 2008 và Trần Thanh B, sinh ngày 13 tháng 9 năm 2011, đang được anh Trần Văn T chăm sóc, nuôi dưỡng.

** Tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án gồm*: 02 Căn cước công dân tên Trần Văn T và Bùi Mỹ C (Bản phô tô); Giấy chứng nhận kết hôn Bùi Mỹ C và Trần Văn T số: 16, quyển số: 01 ngày 13 tháng 3 năm 2006 của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang (Bản chính); 02 Giấy khai sinh tên Trần Phong V, sinh ngày 05 tháng 7 năm 2008 và Trần Thanh B, sinh ngày 13 tháng 9 năm 2011 (Bản sao); Đơn xin xác nhận tình trạng cư trú của đương sự ngày 22 tháng 10 năm 2025 của anh Trần Văn T (Bản chính); Biên bản xác minh ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 7, tỉnh An Giang (Bản chính); Bản trình bày nguyện vọng của Trần Phong V, sinh ngày 05 tháng 7 năm 2008 và Trần Thanh B, sinh ngày 13 tháng 9 năm 2011 ngày 26 tháng 12 năm 2025 (Bản chính); Biên bản lấy lời khai của chị anh Trần Văn T ngày 19 tháng 01 năm 2026 (Bản chính).

** Tại phiên tòa*:

Nguyên đơn anh Trần Văn T và chị Bùi Mỹ C gửi đơn yêu cầu giải quyết và xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án thực hiện các trình tự thủ tục tố tụng đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo pháp luật luật tố tụng dân sự gửi đơn yêu cầu giải quyết và xét xử vắng mặt đề nghị xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Xét đơn khởi kiện của anh Trần Văn T yêu cầu được ly hôn với chị Bùi Mỹ C và nuôi con là có căn cứ chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử cho anh Trần Văn T được ly hôn với chị Bùi Mỹ C. Về quan hệ con chung, khi anh chị ly hôn giao 02 người con chung của anh chị cho anh Trần Văn T tiếp tục nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, anh Trần Văn T không yêu cầu đề nghị không xem xét. Về tài sản chung và nợ, anh Trần Văn T và chị Bùi Mỹ C tự xác định không có, anh chị không yêu cầu giải quyết đề nghị miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn anh Trần Văn T yêu cầu được ly hôn với bị đơn chị Bùi Mỹ C và nuôi con. Nguyên đơn và bị đơn điều cư trú tại: ấp V, xã A, tỉnh An Giang nên xác định đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 7, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị Bùi Mỹ C biết và ấn định thời gian để chị có ý kiến về việc anh Trần Văn T khởi kiện yêu cầu được ly hôn, tranh chấp về nuôi con với chị thì chị Bùi Mỹ C gửi đơn yêu cầu giải quyết và xét xử vắng mặt chị trong quá trình giải quyết vụ án, đây là thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 2 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự, sau khi tiếp cận, công khai chứng cứ, nguyên đơn anh Trần Văn T gửi đơn yêu cầu giải quyết và xét xử vắng mặt, nên Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn anh Trần Văn T và bị đơn chị Bùi Mỹ C theo quy định tại khoản 1 Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 238 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Xét về quan hệ hôn nhân, anh Trần Văn T và chị Bùi Mỹ C chung sống với nhau vào năm 2006, anh chị có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền *(Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang là một trong những nơi cư trú của anh chị)* và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 16, quyển số: 01 ngày 13 tháng 3 năm 2006, anh chị đảm bảo các điều kiện kết hôn khác theo quy định của pháp luật là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được

pháp luật công nhận theo quy định tại Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nay là Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét khởi kiện của anh Trần Văn T yêu cầu được ly hôn với chị Bùi Mỹ C, thời gian anh và chị Bùi Mỹ C thường xuyên bất hòa cự cãi với nhau về vấn đề kinh tế gia đình nên anh và chị Bùi Mỹ C sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay, anh thấy anh và chị Bùi Mỹ C không còn tình cảm vợ chồng, anh yêu cầu được ly hôn với chị Bùi Mỹ C thì chị Bùi Mỹ C cũng đồng ý ly hôn với anh Trần Văn T, nhưng chị Bùi Mỹ C gửi đơn yêu cầu giải quyết xét xử vắng mặt, không tham gia phiên họp, phiên tòa nên Tòa án không thể ra quyết định công nhận sự tự thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa anh Trần Văn T và chị Bùi Mỹ C được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị Kiểm sát viên, ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa anh Trần Văn T và chị Bùi Mỹ C, cho anh Trần Văn T được ly hôn với chị Bùi Mỹ C là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ con chung, anh Trần Văn T và chị Bùi Mỹ C có 02 người con chung tên: Trần Phong V, sinh ngày 05 tháng 7 năm 2008 và Trần Thanh B, sinh ngày 13 tháng 9 năm 2011, sống chung với anh Trần Văn T từ khi anh chị ly thân đến nay. Khi ly hôn, anh Trần Văn T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 người con chung; chị Bùi Mỹ C cũng đồng ý giao 02 người con chung cho anh Trần Văn T nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, ghi nhận sự tự nguyện của anh chị và nguyện vọng của các con anh chị, giao 02 người con chung của anh chị tên: Trần Phong V, sinh ngày 05 tháng 7 năm 2008 và Trần Thanh B, sinh ngày 13 tháng 9 năm 2011 cho anh Trần Văn T được tiếp tục nuôi dưỡng đến tròn 18 tuổi tự lao động sinh sống được là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ, điểm g khoản 1 Điều 6 của Nghị quyết số: 01/2024/ NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con, anh Trần Văn T không yêu cầu chị Bùi Mỹ C cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Về tài sản chung và nợ, anh Trần Văn T và chị Bùi Mỹ C tự xác định, anh chị không có tài sản chung, không có nợ người khác, người khác không có nợ anh chị và anh không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp chia tài sản chung và nợ thì được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 207, khoản 1 Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 238, Điều 241, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 51, Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ, điểm g khoản 1 Điều 6 của Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTV QH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện của anh Trần Văn T và chị Bùi Mỹ C, cho anh Trần Văn T được ly hôn với chị Bùi Mỹ C.

2. Về quan hệ con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của anh chị, giao 02 người con chung của anh chị tên: Trần Phong V, sinh ngày 05 tháng 7 năm 2008 và Trần Thanh B, sinh ngày 13 tháng 9 năm 2011 cho anh Trần Văn T được tiếp tục nuôi dưỡng đến tròn 18 tuổi tự lao động sinh sống được theo nguyện vọng của các con anh chị, hiện nay các con của anh chị đang chung sống với anh Trần Văn T.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Trần Văn T không yêu cầu chị Bùi Mỹ C cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

4. Về tài sản chung và nợ: Anh Trần Văn T và chị Bùi Mỹ C tự xác định, anh chị không có tài sản chung, không có nợ người khác, người khác không có nợ anh chị và anh không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp chia tài sản chung và nợ thì được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

5. Về án phí: Buộc anh Trần Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0010222 (Ký hiệu: BLTU/25E) ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 7, tỉnh An Giang. Anh Trần Văn T đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND Khu vực 7, tỉnh An Giang;
- Phòng THADS Khu vực 7, tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- UBND xã AM, tỉnh AG;
- Lưu: HSVA,VP (Kiều).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Thảo